

Số: 351/2024/QĐ-BHHK

Hà Nội, ngày 02 tháng 08 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy tắc Bảo hiểm kết hợp xe ô tô
của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 49/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23 tháng 4 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc đổi tên thành Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không
- Căn cứ Điều lệ Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không;
- Theo đề nghị của Ban Nghiệp vụ Xe cơ giới - Con người.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “**Quy tắc Bảo hiểm kết hợp Xe ô tô**” của Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không (VNI).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/08/2024 và thay thế Quyết định số 187/2019/QĐ-BHHK ngày 27/03/2019 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không.

Điều 3. Ban Tổng Giám đốc, các Ban/Đơn vị và các cá nhân và tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT, BKS (đề b/c);
- Lưu: VT, Ban NVXCG.

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG
Nguyễn Xuân Thái

QUY TẮC BẢO HIỂM KẾT HỢP XE Ô TÔ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 351/2024/QĐ-BHHK ngày 02 tháng 08 năm 2024
của Tổng giám đốc Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng Không)*

Quy tắc bảo hiểm là điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe, VNI và các bên liên quan. Quy tắc bảo hiểm này được đăng tải trên website của VNI và được VNI cung cấp khi Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe yêu cầu.

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe yêu cầu bảo hiểm và nộp phí bảo hiểm theo quy định của Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Hàng không (VNI), VNI nhận bảo hiểm theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

Nội dung bao gồm:

PHẦN I – QUY ĐỊNH CHUNG	1
PHẦN II - BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ	10
PHẦN III - ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG.....	15
PHẦN IV - BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN XE	19
PHẦN V - BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CHỖ TRÊN XE.....	22
PHẦN VI - BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI.....	24

PHẦN I – QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm”: Là Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không (trong quy tắc này được gọi tắt là VNI).
2. “Bên mua bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm.
3. Người được bảo hiểm là tổ chức, cá nhân có tài sản, trách nhiệm dân sự, sức khỏe, tính mạng, nghĩa vụ hoặc lợi ích kinh tế được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
4. Người thụ hưởng bảo hiểm: là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
5. “Chủ xe”: là cá nhân, tổ chức sở hữu xe hoặc cá nhân, tổ chức được giao chiếm hữu, sử dụng xe; hoặc cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu thực tế chưa làm thủ tục đăng ký theo quy định nhưng có hợp đồng mua bán.
6. “Lái xe”: là người điều khiển xe được bảo hiểm tại thời điểm xảy ra tổn thất.
7. “Xe ô tô”: là phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo... Không bao gồm xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự. Ô tô, máy kéo khi kéo theo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được coi là một xe ô tô. Phân loại ô tô theo mục đích sử dụng như sau:
 - a. Xe chở hàng: Bao gồm xe ô tô tải (hay còn gọi là xe tải), Rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, ô tô đầu kéo và các loại xe tương tự.
 - b. Xe chở người: Xe ô tô để chở người bao gồm các loại xe ô tô con, ô tô khách, xe buýt được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
 - c. Xe vừa chở người vừa chở hàng: Bao gồm xe bán tải (xe pickup), xe tải Van – ô tô thùng kín có khoang chở hàng liền khối với khoang người ngồi có bố trí cửa xếp dỡ hàng hoặc loại xe vừa chở người vừa chở hàng khác theo quy định của pháp luật.
 - d. Ô tô điện: Xe ô tô chạy bằng một hoặc nhiều động cơ điện sử dụng 100% năng lượng được lưu trữ trong bộ pin điện động cơ và bộ pin điện động cơ là nguồn năng lượng duy nhất để xe ô tô hoạt động.
 - e. Ô tô lai điện: Xe ô tô sử dụng đồng thời động cơ đốt trong kết hợp với một động cơ điện.
8. “Thời gian sử dụng xe”: là khoảng thời gian tính từ tháng đăng ký lần đầu tại Việt Nam đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Đối với xe nhập khẩu đã qua sử dụng ở nước ngoài, thời gian sử dụng tính từ tháng một của năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không xác định được tháng đăng ký lần đầu sẽ áp dụng nguyên tắc sau:

+ Trường hợp (năm đăng ký) – (năm sản xuất) \leq 2: Thời gian sử dụng được tính từ tháng đăng ký đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.

- + Trường hợp (năm đăng ký) – (năm sản xuất) > 2: Thời gian sử dụng được tính từ tháng một năm sản xuất đến tháng giao kết hợp đồng bảo hiểm.
9. “Phí bảo hiểm”: là khoản tiền mà Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải đóng cho VNI theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
 10. Bản yêu cầu bảo hiểm là thông tin Bên mua bảo hiểm/Chủ xe kê khai và/hoặc xác nhận cho VNI liên quan đến đối tượng được bảo hiểm và đủ cơ sở để các bên giao kết Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe không xác nhận bản yêu cầu bảo hiểm, nhưng đã nộp phí bảo hiểm thì có nghĩa đã đồng ý với thông tin ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm.
 11. Hợp đồng bảo hiểm là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm/Chủ xe và VNI theo đó Bên mua bảo hiểm/Chủ xe phải đóng phí bảo hiểm, VNI phải bồi thường, trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản. Bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm là Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm hoặc các hình thức khác do pháp luật quy định.
 12. Giấy chứng nhận bảo hiểm (GCNBH) là bằng chứng của việc ký kết hợp đồng bảo hiểm giữa Bên mua bảo hiểm/Chủ xe và VNI, chịu sự điều chỉnh của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Quy tắc này. GCNBH được cấp bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

Điều 2. Hiệu lực bảo hiểm

1. Hiệu lực bảo hiểm là thời điểm bắt đầu và kết thúc thời hạn bảo hiểm được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ GCNBH. Trách nhiệm bồi thường của VNI chỉ phát sinh sau khi Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn theo thỏa thuận.
2. Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên có hiệu lực đối với Chủ xe mới trừ trường hợp Chủ xe cũ yêu cầu chấm dứt hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm

Ngoài các quy định về chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định của pháp luật hiện hành, hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Bên mua bảo hiểm/ chủ xe phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm được quy định tại hợp đồng bảo hiểm. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt, VNI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe đóng phần phí bảo hiểm còn thiếu đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. VNI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
 - 2.1. Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định pháp luật bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên kia. Trường hợp Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe chấm dứt hợp đồng bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho VNI. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận

được thông báo bằng văn bản của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe, VNI sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe 70% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm. VNI không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- 2.2. Trường hợp VNI đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm, VNI phải thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày phát hành thông báo, VNI phải hoàn lại 100% phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của VNI

1. VNI có quyền

- 1.1 Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản.
- 1.2 Yêu cầu Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm.
- 1.3 Yêu cầu Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe/ Lái xe áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Quy tắc bảo hiểm này và các quy định khác của pháp luật liên quan.
- 1.4 Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bồi thường mà VNI đã bồi thường cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe do lỗi của người thứ ba gây ra đối với chiếc xe và tài sản được bảo hiểm.
- 1.5 Từ chối trả tiền bồi thường trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, hoặc trường hợp thuộc điểm loại trừ trách nhiệm bảo hiểm quy định trong Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 1.6 Giảm trừ số tiền bồi thường trong các trường hợp thuộc điều khoản giảm trừ quy định tại Quy tắc bảo hiểm này và theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 1.7 Thu hồi tài sản sau khi bồi thường
- 1.8 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. VNI có nghĩa vụ

- 2.1 Giải thích cho Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe về quy tắc, điều khoản, phí bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ khi tham gia bảo hiểm.
- 2.2 Cấp Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH cho Bên mua bảo hiểm/Chủ xe.
- 2.3 Thanh toán tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ; không quá 45 ngày trong trường hợp VNI phải tiến hành xác minh hồ sơ.
- 2.4 Trong trường hợp VNI không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ, thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 ngày kể từ ngày VNI có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả, thì VNI phải chủ động tiến hành xác minh và xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được.

- 2.5 Trường hợp từ chối bồi thường, VNI phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ.
- 2.6 Phối hợp với Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe và cơ quan chức năng có thẩm quyền để giải quyết yêu cầu của người thứ ba đòi bồi thường về những thiệt hại thuộc trách nhiệm bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 2.7 Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe, VNI sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất.
- 2.8 Hướng dẫn Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe/ Lái xe thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường.
- 2.9 Tính toán lại số phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm.
- 2.10 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe và Lái xe

1. Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có quyền

- 1.1 Yêu cầu VNI giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp hợp đồng bảo hiểm.
- 1.2 Yêu cầu VNI trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- 1.3 Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm này hoặc theo quy định của pháp luật.
- 1.4 Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe và Lái xe có nghĩa vụ

- 2.1 Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có nghĩa vụ phải đọc, hiểu kỹ Quy tắc bảo hiểm, trường hợp chưa hiểu rõ phải yêu cầu nhân viên hoặc đại lý của VNI giải thích và được coi là đã đọc, hiểu rõ và được giải thích các quy định của Quy tắc bảo hiểm khi đã nhận Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.
- 2.2 Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phải đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
- 2.3 Khi yêu cầu bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phải kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm.
- 2.4 Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phải tạo điều kiện thuận lợi để VNI xem xét tình trạng xe trước khi cấp hợp đồng bảo hiểm.
- 2.5 Trường hợp thay đổi mức độ rủi ro được bảo hiểm dẫn đến những yếu tố làm thay đổi cơ sở tính phí bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phải thông báo cho VNI trong vòng 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi đó.
 - 2.5.1 Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến giảm

các rủi ro được bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có quyền yêu cầu VNI giảm phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp VNI không chấp nhận giảm phí bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Mục 2.1 Điều 3 của Quy tắc bảo hiểm này.

- 2.5.2 Khi có sự thay đổi những yếu tố làm cơ sở để tính phí bảo hiểm, dẫn đến tăng các rủi ro được bảo hiểm, VNI sẽ tính lại phí bảo hiểm cho thời gian còn lại của hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe không chấp nhận tăng phí bảo hiểm thì VNI có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Mục 2.2 Điều 3 của Quy tắc bảo hiểm này.

- 2.6 Chủ xe/ Lái xe phải tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn giao thông đường bộ và quy định pháp luật có liên quan.
- 2.7 Khi xảy ra tổn thất, Chủ xe/ Lái xe phải có trách nhiệm:
- 2.7.1 Thông báo ngay cho VNI và cơ quan công an có thẩm quyền nơi xảy ra tổn thất để phối hợp giải quyết.
- 2.7.2 Tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, giữ nguyên và bảo vệ hiện trường tổn thất. Không được di chuyển ra khỏi hiện trường tổn thất, tháo dỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến chấp thuận của VNI, trừ trường hợp phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- 2.7.3 Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất (trừ trường hợp bất khả kháng), phải thông báo bằng văn bản cho VNI.
- 2.8 Chủ xe/ Lái xe phải trung thực trong việc thu thập, cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ trong hồ sơ bồi thường và phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu, chứng từ đó.
- 2.9 Trường hợp tổn thất xảy ra có liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba, Chủ xe/ Lái xe phải thực hiện bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho VNI, kèm theo toàn bộ hồ sơ, tài liệu cần thiết và hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba trong phạm vi số tiền đã hoặc sẽ được VNI bồi thường.
- 2.10 Đối với các tổn thất về tài sản dẫn đến phải thay thế và được VNI chấp thuận bồi thường, Chủ xe/ Lái xe sau khi thực hiện xong công việc thay thế phải có trách nhiệm bàn giao tài sản đã được thay thế cho VNI.
- 2.11 Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Giám định tổn thất

1. Khi xảy ra tổn thất, VNI hoặc người được VNI ủy quyền sẽ tiến hành giám định các thiệt hại về xe và tài sản khác với sự có mặt của Chủ xe/ Lái xe hoặc đại diện hợp pháp của Chủ xe, các bên có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. VNI chịu trách nhiệm về chi phí giám định.

2. Trường hợp không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do VNI xác định, hai bên thỏa thuận chọn cơ quan giám định độc lập thực hiện việc giám định hoặc Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có quyền khởi kiện tại Tòa án. Kết luận bằng văn bản của giám định độc lập hoặc kết luận của Tòa án có giá trị bắt buộc đối với các bên.
3. Trường hợp kết luận của giám định độc lập khác với kết luận giám định của VNI, VNI phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định độc lập trùng với kết luận giám định của VNI, Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp khởi kiện tại Tòa án, các chi phí liên quan thực hiện theo phán quyết của Tòa án.
4. Trong trường hợp đặc biệt, VNI không thể thực hiện được việc giám định thì VNI có trách nhiệm hướng dẫn Chủ xe/ Lái xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 7. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Chủ xe cung cấp

- 1.1 Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của VNI).
- 1.2 Tài liệu liên quan đến xe, Lái xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của nhân viên VNI sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:
 - Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc hợp đồng bảo hiểm; các thỏa thuận khác bằng văn bản.
 - Giấy đăng ký xe; Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe.
 - Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ (trường hợp xe lưu hành tạm thời có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền).
 - Giấy phép lái xe hợp lệ của Lái xe.
- 1.3 Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:
 - Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.
 - Các hồ sơ, tài liệu chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Chủ xe/ Lái xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của VNI.
- 1.4 Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trường hợp hòa giải).
- 1.5 Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (trường hợp có phán quyết của Tòa án).
- 1.6 Các tài liệu liên quan đến bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho VNI để thực hiện đòi bồi thường từ bên gây thiệt hại cho xe được bảo hiểm (trường hợp đòi người thứ ba).
- 1.7 Trường hợp xe bị mất trộm, mất cướp:

- Đơn trình báo có xác nhận của cơ quan công an có thẩm quyền. Trường hợp đồng thời mất cả giấy tờ / tài liệu liên quan đến Xe do để cùng trên Xe bị mất trộm, mất cướp phải khai báo rõ nội dung này trong Đơn trình báo và có xác nhận của cơ quan công an.
 - Thông báo giải quyết đơn khiếu nại về vụ mất trộm, mất cướp của cơ quan chức năng có thẩm quyền.
 - Quyết định khởi tố và điều tra vụ án hình sự liên quan đến mất trộm, mất cướp (nếu có) của cơ quan công an có thẩm quyền.
 - Quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ khởi tố vụ án hình sự (nếu có) liên quan đến mất trộm, mất cướp của cơ quan công an có thẩm quyền.
- 2. Tài liệu Chủ xe/lái xe phối hợp với VNI để thu thập**
- 2.1 Bản chính/Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:
- Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn.
 - Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh.
 - Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn.
 - Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn.
 - Thông báo kết quả điều tra/ Bản kết luận điều tra.
- 2.2 Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba.
- 2.3 Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất.
- 3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).**

Điều 8. Bảo hiểm trùng

Trường hợp Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe giao kết hợp đồng bảo hiểm với hai doanh nghiệp bảo hiểm trở lên hoặc tham gia nhiều hơn một hợp đồng bảo hiểm tại VNI để bảo hiểm cho cùng một đối tượng bảo hiểm, với cùng điều kiện và sự kiện bảo hiểm. Việc giải quyết bồi thường thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Đối với những điều kiện bảo hiểm trùng của các hợp đồng bảo hiểm, VNI chỉ chịu trách nhiệm bồi thường theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm đã thỏa thuận trên tổng số tiền bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe đã tham gia bảo hiểm.
2. Đối với những điều kiện bảo hiểm không trùng nhau của các hợp đồng bảo hiểm, VNI thực hiện bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết.

Điều 9. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường là 01 năm kể từ ngày xảy ra tổn thất. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường. Nếu quá thời hạn này, mọi yêu cầu bồi thường không còn giá trị.

2. Thời hạn khiếu nại đối với quyết định bồi thường của VNI là 90 ngày kể từ ngày Chủ xe nhận được thông báo bồi thường của VNI. Quá thời hạn nêu trên, VNI sẽ không giải quyết khiếu nại (trừ các trường hợp bất khả kháng).
3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp. Quá thời hạn nêu trên, các yêu cầu khởi kiện không còn giá trị.
4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu VNI và Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra các cơ quan trọng tài hoặc tòa án tại Việt Nam để giải quyết.

Điều 10. Những điểm loại trừ chung (áp dụng cho phần II, phần III, phần IV)

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động ác ý, cố tình phá hoại, cố ý gây thiệt hại của Chủ xe/ Lái xe/ Người có quyền lợi liên quan
2. Tại thời điểm xe xảy ra tổn thất xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành. Điểm loại trừ này không áp dụng đối với các trường hợp sau:
 - i. Xe trong thời gian thực hiện thủ tục đăng ký lần đầu tiên tại Việt Nam nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu hiệu lực bảo hiểm.
 - ii. Thay đổi thông số lốp và/hoặc đường kính la-zăng của xe với điều kiện các thông số này phù hợp với thông số kỹ thuật theo khuyến cáo của nhà sản xuất.
 - iii. Lắp thêm các thiết bị bảo vệ cản trước/ cản sau, bodykit, giá đỡ hàng trên nóc xe, tời, móc kéo xe.
 - iv. Lắp thêm ghế trên xe với điều kiện khi xảy ra tổn thất xe không được chở quá số người quy định.
3. Tại thời điểm xảy ra tổn thất Lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; không có Giấy phép lái xe hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật hiện hành; Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc Giấy phép lái xe hết hạn hiệu lực tại thời điểm xảy ra tổn thất hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe ô tô bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp Lái xe bị mất Giấy phép lái xe hoặc bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
4. Lái xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
5. Xe đi vào đường có gấn biển cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều (đi ngược chiều của đường một chiều, đi ngược chiều trên đường có biển “Cấm đi ngược chiều”), lùi xe tại các nơi cấm lùi, rẽ hoặc quay đầu tại nơi có biển cấm; xe vượt đèn đỏ hoặc không chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông; xe đi đêm không có thiết bị chiếu sáng theo quy định của pháp luật.
6. Xe dừng, đỗ tại khu vực cấm dừng, cấm đỗ theo quy định của pháp luật và bị thiệt hại (do mọi nguyên nhân).

7. Đua xe (hợp pháp hoặc trái phép); xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật; xe được sử dụng làm phương tiện trong các hoạt động trộm/cướp; xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
8. Tồn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
9. Tồn thất xảy ra trong những trường hợp chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, biểu tình, đình công.
10. Xe chạy vượt quá 50% tốc độ cho phép trở lên theo quy định của pháp luật.

PHẦN II - BẢO HIỂM VẬT CHẤT XE Ô TÔ

Điều 11. Phạm vi bảo hiểm

1. Trừ những trường hợp Xe bị tổn thất thuộc những điểm loại trừ quy định tại Điều 10 và Điều 13 Quy tắc này, VNI chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ xe những thiệt hại vật chất của xe ô tô do thiên tai, tai nạn bất ngờ, không lường trước được trong những trường hợp sau:
 - 1.1 Đâm, va, lật, đổ, chìm, rơi toàn bộ xe; bị các vật thể khác rơi, va chạm vào.
 - 1.2 Hỏa hoạn, cháy, nổ.
 - 1.3 Những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên.
 - 1.4 Mất toàn bộ xe do trộm, cướp.
2. Ngoài ra, VNI còn bồi thường cho Chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của VNI khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), bao gồm các chi phí:
 - 2.1 Chi phí ngăn ngừa hạn chế tổn thất phát sinh thêm.
 - 2.2 Chi phí cứu hộ và vận chuyển xe bị thiệt hại tới nơi sửa chữa gần nhất.
 - 2.3 Tổng của các chi phí trên không vượt quá 10% số tiền bảo hiểm.
3. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.

Điều 12. Số tiền bảo hiểm và Giá trị thị trường của xe

1. Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe yêu cầu VNI bảo hiểm cho xe và được ghi trên hợp đồng bảo hiểm.
2. Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có thể thỏa thuận tham gia bảo hiểm bằng hoặc thấp hơn giá trị trường của xe.
3. Giá trị trường của xe là giá trị thực tế của xe tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.
 - Đối với xe mới (100%): giá trị trường của xe là giá bán xe do các hãng sản xuất trong nước công bố tại thị trường Việt Nam, hoặc giá xe nhập khẩu đã bao gồm tất cả các loại thuế theo quy định của Nhà nước.
 - Đối với xe đã qua sử dụng: giá trị trường của xe là giá xe mua bán trên thị trường của xe cùng chủng loại (cùng hãng sản xuất, năm sản xuất, thông số kỹ thuật, mục đích sử dụng).

Điều 13. Loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất xảy ra trong thời gian xe ô tô/cơ giới được bảo hiểm, kể cả những tổn thất gây ra trực tiếp bởi những rủi ro được bảo hiểm trong những trường hợp dưới đây:

1. Những tổn thất thuộc điểm loại trừ chung quy định tại điều 10 Quy tắc này.

2. Xe chở/kéo/cầu quá tải trọng hoặc quá số lượng người (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) trên 50% theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, đối với xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe).
3. Tồn thất do hao mòn tự nhiên hoặc do bản chất vốn có của tài sản; Giảm giá trị thương mại; Hỏng hóc do khuyết tật hoặc hỏng hóc thêm do sửa chữa, trong quá trình sửa chữa, tháo lắp (bao gồm cả chạy thử).
4. Tồn thất của hệ thống điện, điện tử, pin (ắc quy) vận hành động cơ điện, động cơ (tất cả các loại động cơ trên xe) khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước.
5. Tồn thất xe ô tô điện, xe ô tô lai sạc điện:
 - Do bộ pin điện động cơ gây ra trong mọi trường hợp
 - Do sử dụng các thiết bị không đồng bộ, không tương thích theo quy định của nhà sản xuất
 - Do thao tác của Chủ xe/Lái xe/Nhân viên kỹ thuật không tuân thủ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong quá trình sử dụng, kiểm tra, bảo dưỡng, thay thế, lắp ráp.
6. Tồn thất đối với sảm lốp, bạt thùng xe, nhãn mác, chắn bùn, chụp đầu trục bánh xe trừ trường hợp tồn thất xảy ra do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.
7. Tồn thất của pin xe điện, pin ô tô lai sạc điện.
8. Thiệt hại về động cơ điện, bộ pin điện động cơ hoặc các bộ phận máy móc, thiết bị điện do chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện hay rò điện hoặc do bất kỳ nguyên nhân nào không phải do các nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm.
9. Mất bộ phận của xe do bị trộm hoặc bị cướp; mất, hỏng chìa khóa xe.
10. Mất toàn bộ xe (không phải do bị trộm, cướp) trong trường hợp lừa đảo hoặc lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt hoặc do tranh chấp dân sự, hoặc không rõ nguyên nhân.
11. Tồn thất các thiết bị lắp thêm trên xe ngoài các thiết bị của nhà sản xuất đã lắp ráp và tồn thất về xe ô tô do các thiết bị lắp thêm trên xe gây ra.

Điều 14. Giảm trừ bồi thường

1. VNI thực hiện giảm số tiền bồi thường theo tỷ lệ trong các trường hợp sau đây:
 - 1.1 Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.1.1 Chủ xe/ Lái xe không gửi thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho VNI trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất của xe được bảo hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VNI giám định thiệt hại trong thời gian này).
 - 1.1.2 Chủ xe/ Lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; không bảo vệ hiện trường tổn thất (trừ trường hợp phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền); không thông báo ngay cho

cơ quan công an có thẩm quyền nơi xảy ra tổn thất hoặc không thông báo ngay và/hoặc làm theo hướng dẫn của VNI.

- 1.1.3 Lái xe buồn ngủ, ngủ gật trong quá trình điều khiển xe ô tô.
- 1.2 Giảm 25% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.2.1 Chủ xe/ Lái xe tự ý di chuyển xe ra khỏi hiện trường tổn thất, tháo gỡ hoặc sửa chữa xe khi chưa có ý kiến chấp thuận của VNI (trừ trường hợp cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng hạn chế thiệt hại về người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).
 - 1.2.2 Thời điểm xảy ra tai nạn, xe vượt quá 20% đến 50% tốc độ cho phép tham gia giao thông.
- 1.3 Giảm 25% - 35% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:

Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe không kê khai đầy đủ, trung thực những nội dung liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hoặc không thông báo cho VNI trong trường hợp có sự gia tăng mức độ rủi ro bảo hiểm để bổ sung phí bảo hiểm (như chuyển đổi mục đích sử dụng, hoán cải...).
- 1.4 Giảm từ 50% đến toàn bộ số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.4.1 Chủ xe/ Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho VNI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VNI.
 - 1.4.2 Chủ xe/ Lái xe và người có quyền lợi liên quan không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ tai nạn; cố tình che giấu và/hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu của vụ tai nạn; không tạo điều kiện cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu đó.
- 1.5 Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % xe chở/kéo/cầu quá tải trọng hoặc quá số lượng người (không bao gồm trẻ em dưới 07 tuổi) trên 20% đến 50% theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (đối với xe chở hàng căn cứ vào tải trọng, đối với xe chở người căn cứ vào số người chở trên xe, đối với xe vừa chở người vừa chở hàng căn cứ vào tải trọng hoặc số người chở trên xe)..
2. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường
 - 2.1 Khi bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VNI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.
 - 2.2 Việc giảm trừ số tiền bồi thường được áp dụng trong cả trường hợp bồi thường tổn thất bộ phận và bồi thường toàn bộ.

Điều 15. Nguyên tắc bồi thường

1. Tổn thất bộ phận

- 1.1 VNI chịu trách nhiệm sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa) hoặc trả bằng tiền chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế tổn thất bộ phận của xe.
- 1.2 VNI chi trả chi phí sơn lại toàn bộ xe nếu trên 50% diện tích sơn của xe bị hư hỏng do tổn thất.
- 1.3 Quy định về khấu hao

Khấu hao chỉ áp dụng đối với thay thế bộ phận bị thiệt hại.

Phương thức xác định chi phí khấu hao được tính bằng chi phí thay thế thực tế trừ đi số tiền khấu hao.

1.3.1 Số tiền khấu hao được quy định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng xe	Tỷ lệ khấu hao	
	Xe không kinh doanh	Xe kinh doanh
Xe sử dụng dưới 03 năm	0%	0%
Xe sử dụng từ 03 năm đến dưới 06 năm	15%	25%
Xe sử dụng từ 06 năm đến dưới 10 năm	25%	35%
Xe sử dụng từ 10 năm đến dưới 15 năm	35%	45%
Xe sử dụng từ 15 năm trở lên	50%	75%

1.3.2 Đối với bộ Pin điện động cơ áp dụng mức khấu hao bằng 150% tỷ lệ khấu hao tương ứng với số năm sử dụng và mục đích sử dụng nêu trên.

1.3.3 Quy định khác:

- Các bộ phận như săm lốp, ắc quy, lọc gió, lọc dầu, lọc xăng, gioăng phớt, má phanh, bạt thùng; các loại dung dịch như dầu động cơ, dầu phanh, dầu hộp số, dầu trợ lực lái; nước làm mát, gas điều hòa áp dụng mức khấu hao 30% giá trị bộ phận thay mới với xe sử dụng dưới 1 năm và 50% với xe từ 1 năm trở lên.
- Các bộ phận như kính chắn gió, mặt gương chiếu hậu không áp dụng khấu hao giá trị bộ phận thay mới.

1.4 Nguyên tắc xác định số tiền bồi thường

Trường hợp xe được bảo hiểm dưới giá trị, số tiền bồi thường sẽ được tính theo tỷ lệ giữa số tiền bảo hiểm và giá thị trường của xe tại thời điểm tham gia bảo hiểm.

Trường hợp xe được bảo hiểm bằng hoặc trên giá trị, số tiền bồi thường bằng chi phí hợp lý để sửa chữa, thay thế bộ phận bị thiệt hại.

Trong mọi trường hợp, số tiền bồi thường sẽ không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.

1.5 Quy định về mức khấu trừ

Mức khấu trừ là số tiền mà Chủ xe phải tự gánh chịu trong mỗi vụ tổn thất bộ phận của xe. VNI áp dụng mức khấu trừ chung là 500.000 đồng (chưa bao gồm VAT)/vụ tổn thất.

2. **Tổn thất toàn bộ**

2.1. Xe được coi là tổn thất toàn bộ trong các trường hợp sau:

- Chi phí ước tính sửa chữa, thay thế thiệt hại của xe trên 75% giá thị trường của xe tại thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất.
- Xe bị mất trộm, mất cướp có kết luận điều tra và/hoặc quyết định đình chỉ điều tra của cơ quan công an có thẩm quyền liên quan đến mất trộm, mất cướp của chính chiếc xe đó.

2.2. Nguyên tắc xác định số tiền bồi thường

- Số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ bằng giá thị trường của xe tại thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất và không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.

Điều 16. Thu hồi tài sản sau bồi thường

Khi VNI đã bồi thường tổn thất bộ phận hoặc toàn bộ xe thì bộ phận hư hỏng hoặc toàn bộ xe đó thuộc quyền sở hữu của VNI, cụ thể:

1. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất bộ phận, VNI sẽ thu hồi bộ phận hư hỏng đã được trả tiền bồi thường (trong mọi trường hợp).
2. Đối với trường hợp bồi thường tổn thất toàn bộ, xe bị tổn thất được thu hồi và thuộc sở hữu của VNI.

Trường hợp xe tham gia bảo hiểm dưới giá trị, VNI thu hồi phần giá trị tương đương theo tỷ lệ tham gia bảo hiểm.

Trường hợp chủ xe có yêu cầu nhận lại chiếc xe bị tổn thất toàn bộ, VNI sẽ giảm số tiền bồi thường tổn thất toàn bộ tương đương giá trị thu hồi chiếc xe bị tổn thất theo định giá của VNI.

PHẦN III - ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG

Ngoài các quy định trong Quy tắc bảo hiểm này, VNI sẽ đưa ra thêm các điều khoản bổ sung để Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe lựa chọn, đáp ứng nhu cầu bảo hiểm cho xe tham gia bảo hiểm.

Điều khoản bổ sung chỉ áp dụng khi xe có tham gia bảo hiểm vật chất ô tô. Các điều khoản bổ sung chỉ có hiệu lực khi Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe yêu cầu, đã đóng phí bảo hiểm bổ sung và được VNI chấp nhận bảo hiểm bằng văn bản.

1. Mã số BS01 - Bảo hiểm thay thế mới (không khấu hao khi thay thế mới)

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường các bộ phận của xe bị hư hỏng cần phải thay thế thuộc phạm vi bảo hiểm mà không trừ phần khấu hao giá trị theo quy định tại Mục 1.3.1 và 1.3.2 Khoản 1.3 Mục 1 Điều 15 Quy tắc bảo hiểm này (*không áp dụng mở rộng cho Điểm 1.3.3*).

2. Mã số BS02 - Bảo hiểm lựa chọn cơ sở sửa chữa

Quyền lợi bảo hiểm: Chủ xe có quyền lựa chọn các cơ sở sửa chữa được ủy quyền của hãng đã sản xuất ra chiếc xe đó trên lãnh thổ Việt Nam với chi phí sửa chữa hợp lý theo mặt bằng chung của thị trường.

3. Mã số BS03 - Bảo hiểm thuê xe trong thời gian sửa chữa

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ thanh toán cho Chủ xe chi phí thuê xe sử dụng trong thời gian xe phải tiến hành sửa chữa (tính từ ngày các bên ký hợp đồng sửa chữa đến ngày các bên ký biên bản nghiệm thu) do tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

Chi phí được thanh toán: Chi phí thuê xe thực tế, hợp lý của xe cùng chủng loại tương tự chiếc xe được bảo hiểm; không quá 500.000 đồng/ngày (chưa bao gồm VAT) và tối đa không quá 30 ngày trong suốt thời hạn bảo hiểm (căn cứ vào hóa đơn, chứng từ thực tế hợp lý).

Mức khấu trừ: 04 ngày.

4. Mã số BS04 - Bảo hiểm vật chất đối với xe miễn thuế, tạm nhập, tái xuất

Đối tượng bảo hiểm: Xe tạm nhập vào Việt Nam sau đó xuất sang nước ngoài; Xe miễn thuế; Xe của cơ quan ngoại giao.

Quyền lợi bảo hiểm:

- Trường hợp xe bị tổn thất toàn bộ thuộc phạm vi bảo hiểm: VNI bồi thường số tiền bằng giá thị trường của chiếc xe đó tại thời điểm ngay trước khi xảy ra tổn thất và không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.
- Trường hợp xe bị tổn thất bộ phận thuộc phạm vi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường chi phí thực tế hợp lý để sửa chữa, thay thế (trường hợp không thể sửa chữa được) bộ phận hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất như đối với xe tham gia bảo hiểm đúng giá trị mà không áp dụng điều khoản bồi thường theo tỷ lệ theo quy định tại Mục 1.4 Điều 15 Quy tắc bảo hiểm này.

Điều kiện bồi thường: Xe phải được sửa chữa trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5. Mã số BS05 - Bảo hiểm vật chất xe ngoài lãnh thổ Việt Nam

Điều kiện tham gia bảo hiểm:

- Xe ô tô phải có giấy phép lưu hành hợp lệ theo quy định tại quốc gia xe tham gia giao thông.
- Lái xe phải có giấy phép lái xe hợp lệ theo quy định tại quốc gia tham gia giao thông.
- VNI sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất cho xe tham gia bảo hiểm không đủ các điều kiện trên.

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường các tổn thất vật chất xe xảy ra tại lãnh thổ các quốc gia xe ô tô được phép tham gia giao thông ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam (được ghi trên hợp đồng bảo hiểm) mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 8 Điều 10 Quy tắc bảo hiểm này.

Loại trừ bảo hiểm: Xe bị trộm, cướp tại các quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

6. Mã số BS06 - Bảo hiểm tổn thất của hệ thống điện, động cơ khi xe hoạt động trong khu vực bị ngập nước

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường chi phí sửa chữa, thay thế những thiệt hại thực tế, hợp lý của hệ thống thống điện, điện tử, pin (ắc quy) vận hành động cơ điện, động cơ khi xe ô tô hoạt động trong khu vực bị ngập nước mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 4 Điều 13 Quy tắc bảo hiểm này.

Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

7. Mã số BS07 – Bảo hiểm vật chất xe không đủ điều kiện tham gia giao thông.

Điều kiện xe tham gia bảo hiểm: Áp dụng cho các phương tiện cơ giới tham gia bảo hiểm vật chất không lưu thông trên đường bộ, chỉ hoạt động trong phạm vi công trường, nông trường, xí nghiệp, cảng bốc dỡ, kho chứa hàng.

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ trả tiền bồi thường chi phí sửa chữa, khắc phục những thiệt hại thuộc phạm vi bảo hiểm khi xảy ra tai nạn mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 10 Quy tắc bảo hiểm này

8. Mã số BS08 - Bảo hiểm mất bộ phận của xe do bị trộm, cướp

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ chịu trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế cho tổn thất bộ phận của xe hoặc trả bằng tiền cho Chủ xe để bù đắp tổn thất trên cơ sở xác định được chi phí khắc phục tổn thất có thể phải trả do bị trộm, cướp mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 9 Điều 13 Quy tắc bảo hiểm này.

Giới hạn: 01 (một) lần/một bộ phận và tối đa 02 (hai) vụ/năm.

Loại trừ bảo hiểm: Mất, hỏng chìa khóa xe.

Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường và tối thiểu 2.000.000 đồng/vụ.

9. Mã số BS09 - Bảo hiểm xe tập lái

Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường cho tổn vật chất xe của các Đơn vị đào tạo lái xe có giấy phép hoạt động, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; lái xe là các học viên của đơn vị điều khiển xe tham gia giao thông mà không áp dụng điều khoản loại trừ quy định tại Mục 3 Điều 10 Quy tắc bảo hiểm này.

Loại trừ bảo hiểm:

- Học viên không có trong danh sách; không có thẻ học viên, giấy phép tập lái xe và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái không có biển “tập lái” theo quy định, không có bộ phận phanh (hãm) phụ theo quy định.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái chạy sai thời gian, tuyến đường theo quy định của Đơn vị đào tạo lái xe.
- Xe ô tô được sử dụng tập lái không có giáo viên thực hành ngồi bên cạnh học viên (trừ trường hợp xe đang trong quá trình thi sát hạch).

10. Mã số BS10 - Bảo hiểm cho pin xe điện, pin ô tô lai sạc điện.

- Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ thanh toán chi phí thực tế, hợp lý để thay thế hoặc sửa chữa đối với pin (ắc quy chính) gắn trên xe điện, ô tô lai sạc điện. khi xe xảy ra tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm.
- Loại trừ bảo hiểm:
 - + Pin sản xuất, lắp đặt không chính hãng; có thời gian sản xuất đến thời điểm xảy ra tổn thất từ 6 năm trở lên.
 - + Tổn thất pin gắn trên xe điện trừ trường hợp tổn thất do cùng một nguyên nhân và đồng thời với các bộ phận khác của xe trong cùng một vụ tai nạn.
 - + Tổn thất do lỗi kỹ thuật, hao mòn tự nhiên, hư hỏng do khả năng hấp thụ sạc.
 - + Tổn thất không phải do nguyên nhân thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc thuộc các điểm loại trừ bảo hiểm theo quy tắc bảo hiểm xe cơ giới của VNI.
- Mức khấu trừ: 20% số tiền bồi thường tối thiểu 2.000.000 đồng/ vụ.

11. Mã số BS11 - Bảo hiểm cho xe chở hàng (xe tải) có thực hiện cải tạo/hoán cải.

- Điều kiện tham gia bảo hiểm: Xe ô tô đã có giấy đăng ký xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hợp lệ theo quy định và chỉ thực hiện việc cải tạo/hoán cải thùng xe (không áp dụng cho việc cải tạo/hoán cải các bộ phận khác).
- Quyền lợi bảo hiểm:
 - + VNI sẽ bồi thường tổn thất vật chất xe thuộc phạm vi bảo hiểm mà không áp dụng điểm loại trừ quy định tại Mục 2 Điều 10 Quy tắc bảo hiểm.
 - + Trường hợp xe chở quá tải trọng tại thời điểm xảy ra tổn thất sẽ áp dụng giảm trừ, loại trừ bồi thường như sau:

- ✓ Giảm số tiền bồi thường tương ứng với tỷ lệ % chở quá tải trọng từ trên 20% đến 50% theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
- ✓ Loại trừ bảo hiểm trong trường hợp xe chở quá tải trọng trên 50% trở lên theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

12. Mã số BS12 - Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm

Các bên thỏa thuận và đồng ý rằng xe bảo hiểm theo điều khoản “Bảo hiểm bồi thường theo giới hạn trách nhiệm” được hiểu là xe ô tô được bảo hiểm với số tiền bảo hiểm thấp hơn giá trị thị trường. Nhưng khi xảy ra tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm được bồi thường như xe tham gia đúng giá trị thực tế (đối với tổn thất bộ phận) và bồi thường theo số tiền bảo hiểm hoặc giá trị thực tế của xe tại thời điểm xảy ra tai nạn, tùy chọn số này nhỏ hơn (đối với tổn thất toàn bộ)

13. Mã số BS13 - Cứu hộ miễn phí trong trường hợp xe bị sự cố kỹ thuật

- Đối tượng áp dụng: Xe có sự cố về kỹ thuật trong quá trình tham gia giao thông mà lái xe không tự khắc phục tại chỗ được.
- Quyền lợi bảo hiểm: VNI sẽ bồi thường những chi phí thực tế, hợp lý theo thỏa thuận để thực hiện kéo xe tối đa 50km tính từ vị trí xảy ra sự cố tới nơi sửa chữa gần nhất.
- Loại trừ các trường hợp sau:
 - ✓ Những sự cố khi xe đang chạy thử trong quá trình sửa chữa;
 - ✓ Khi xe gặp sự cố: Bị truy đuổi của cơ quan chức năng; chở hàng, vật liệu cấm vận chuyển.
 - ✓ Xe hết nhiên liệu
 - ✓ Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm, xe phải kéo ngược chiều trên cao tốc.

14. Điều khoản bảo hiểm bổ sung khác

Ngoài các điều khoản bảo hiểm trên, tất cả các yêu cầu bảo hiểm khác của Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe có thể được thỏa thuận bảo hiểm bổ sung bằng văn bản theo các điều khoản riêng biệt trên cơ sở Bên mua bảo hiểm/ Chủ xe đồng ý và được sự chấp thuận của VNI.

PHẦN IV - BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRÊN XE

Điều 17. Phạm vi bảo hiểm

VNI nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe ô tô đối với hàng hoá vận chuyển theo hợp đồng vận chuyển giữa Chủ xe và Chủ hàng theo quy định của Bộ Luật Dân sự đối với những thiệt hại về hàng hoá vận chuyển trên xe trong trường hợp xe bị đâm, và, lật, đổ, rơi, chìm, cháy, nổ, bị các vật thể khác rơi, va chạm vào; mất cắp / mất cướp toàn bộ xe ; những tai họa bất khả kháng do thiên nhiên như bão, lũ lụt, sạt lở, sét đánh, động đất, mưa đá, sóng thần.

Ngoài ra, VNI còn bồi thường cho Chủ xe những chi phí cần thiết và hợp lý theo thỏa thuận để thực hiện các công việc theo yêu cầu và chỉ dẫn của VNI khi xảy ra tổn thất (thuộc phạm vi bảo hiểm), nhằm:

1. Ngăn ngừa, giảm nhẹ tổn thất cho hàng hoá.
2. Bảo quản, xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi hàng hoá trong quá trình vận chuyển do hậu quả của tai nạn.
3. Giám định tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

VNI sẽ bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của hàng hóa. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền bồi thường đối với một sự kiện bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 18. Mức trách nhiệm bảo hiểm và giá trị hàng hóa

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu VNI bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của Chủ xe ô tô đối với hàng hóa vận chuyển trên xe và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Giá trị hàng hóa được tính tại thời điểm, địa điểm trước khi đưa hàng lên xe và không vượt quá giá trị thực tế thị trường tại thời điểm đó.

Điều 19. Loại trừ bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với hàng hóa vận chuyển trên xe trong các trường hợp sau:

1. Những tổn thất thuộc điểm loại trừ chung quy định tại điều 10 Quy tắc này.
2. Xe chở hàng trái phép, hàng bị cấm theo quy định của pháp luật.
3. Xe chở quá tải trọng trên 10% trở lên theo quy định trên giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.
4. Lái xe/Chủ xe/Chủ hàng không trông coi, bảo quản hàng hoá.
5. Mất trộm, mất cướp hàng hóa (trừ trường hợp mất hàng hoá cùng mất toàn bộ xe do xe bị trộm, bị cướp).
6. Tổn thất hàng hoá do sự bất giữ hay trưng dụng xe của cơ quan chức năng Nhà nước.

7. Tồn thất hàng hoá do bị xô, lệch, va đập trong quá trình vận chuyển mà không phải do xe đâm va, lật đổ, rơi, chìm.
8. Hàng hoá hư hỏng tự nhiên, hư hỏng do không đủ phẩm chất, do bao bì đóng gói, chất xếp hàng không đúng quy cách, yêu cầu kỹ thuật.
9. Giao hàng chậm trễ, giao không đúng người nhận, giao thiếu hoặc sai loại, sai quy cách, sai mã ký hiệu.
10. Những thiệt hại có tính chất hậu quả gián tiếp như: Giảm giá trị thương mại, ngừng sản xuất, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại, những thiệt hại mang yếu tố tinh thần, thiệt hại không do tai nạn trực tiếp gây ra.
11. Hàng hóa là tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc; đá quý; tiền; các loại giấy tờ có giá trị như tiền; đồ cổ; tranh ảnh quý hiếm; thi hài; hài cốt, Sinh vật cảnh (trừ khi có thoả thuận khác).
12. Hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Chủ xe/Lái xe.

Điều 20. Giảm trừ bồi thường

1. VNI thực hiện giảm mức bồi thường theo tỷ lệ trong một số trường hợp sau đây:
 - 1.1. Giảm 10% số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.1.1 Chủ xe/Lái xe không gửi thông báo tồn thất và yêu cầu bồi thường bằng văn bản cho VNI trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày xảy ra tồn thất của xe được bảo hiểm (trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đã được VNI giám định thiệt hại trong thời gian này);
 - 1.1.2 Chủ xe/Lái xe không thực hiện đầy đủ các biện pháp cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản; không bảo vệ hiện trường tồn thất trừ trường hợp di chuyển theo yêu cầu của cơ quan chức năng; không thông báo ngay cho cơ quan công an hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất; không thông báo ngay và/hoặc làm theo hướng dẫn của VNI;
 - 1.1.3 Tai nạn có nguyên nhân do Lái xe buồn ngủ, ngủ gật trong quá trình điều khiển xe ô tô gây tai nạn.
 - 1.1.4 Tại thời điểm xảy ra tai nạn, xe vượt quá tốc độ cho phép tham gia giao thông từ 20%-50%.
 - 1.2. Giảm từ 50% đến toàn bộ số tiền bồi thường trong các trường hợp sau:
 - 1.2.1 Chủ xe/Lái xe không bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi người thứ ba cho VNI kèm theo toàn bộ hồ sơ, các căn cứ tài liệu cần thiết, không hợp tác chặt chẽ với VNI để đòi lại người thứ ba hoặc tự động thỏa thuận bồi thường với người thứ ba gây thiệt hại cho VNI;
 - 1.2.2 Chủ xe/Lái xe và người có quyền lợi liên quan không trung thực trong việc cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến vụ tai nạn; cố tình che giấu và/hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu của vụ tai nạn; không tạo điều kiện cho VNI trong quá trình xác minh tính chân thực của các thông tin, tài liệu đó.
 - 1.3. Nguyên tắc giảm trừ số tiền bồi thường

Khi bị giảm trừ số tiền bồi thường theo nhiều tỷ lệ khác nhau cho các hành vi vi phạm khác nhau, VNI sẽ lựa chọn áp dụng duy nhất một loại giảm trừ số tiền bồi thường theo tỷ lệ cao nhất.

Điều 21. Mức khấu trừ (tổn thất hàng hóa)

Áp dụng mức khấu trừ 5% số tiền bồi thường tối thiểu 3.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất, tùy thuộc số nào lớn hơn

PHẦN V - BẢO HIỂM TAI NẠN LÁI XE VÀ NGƯỜI ĐƯỢC CHỖ TRÊN XE

Điều 22. Phạm vi bảo hiểm

VNI bảo hiểm cho Lái xe, người được chõ trên xe trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng, sức khỏe do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông.

Điều 23. Loại trừ bảo hiểm

VNI không chịu trách nhiệm bồi thường bảo hiểm tai nạn lái xe, phụ xe và người ngồi trên xe trong các trường hợp sau:

1. Người được bảo hiểm có hành động cố ý tự gây tai nạn.
2. Người được bảo hiểm điều khiển xe nhưng không có giấy phép lái xe hợp lệ.
3. Người được bảo hiểm điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn trong máu hoặc khí thở; sử dụng ma túy và chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
4. Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể do xe vận chuyển các loại hàng hóa trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về vận chuyển, xếp dỡ hàng gây ra.
5. Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật thân thể do sử dụng xe để tập lái, tham gia hoạt động thể thao, đua xe (kể cả hợp pháp hoặc trái phép), xe dùng để kéo xe khác không tuân thủ quy định của pháp luật
6. Tồn thất xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 24. Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu VNI bảo hiểm cho sức khỏe, tính mạng của Người được bảo hiểm và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 25. Nguyên tắc bồi thường

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tử vong thuộc phạm vi bảo hiểm : VNI thanh toán (chi trả) toàn bộ Số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.
2. Trường hợp người được bảo hiểm bị thương tật thân thể :
 - 2.1 Số tiền bảo hiểm đến 100 triệu đồng/người/vụ : VNI chi trả bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe Ô tô ban hành cùng Quy tắc này.
 - 2.2 Số tiền bảo hiểm trên 100 triệu đồng/người/vụ:
 - *Thương tật tạm thời* : VNI thanh toán chi phí y tế thực tế, hợp lý và chi phí bồi dưỡng (tối đa không vượt quá 0,1% Số tiền bảo hiểm/ngày/người bị thương trong thời gian điều trị thương tật) nhưng không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe Ô tô ban hành cùng Quy tắc này.

- *Thương tật vĩnh viễn*: Được bồi thường theo tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định tại Bảng trả tiền bảo hiểm nói trên.
- 3. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế trên xe (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi) lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH, thì mức trả tiền bảo hiểm sẽ giảm theo tỷ lệ giữa số chỗ ngồi được bảo hiểm với số người thực tế trên xe.
Trẻ em dưới 7 tuổi được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm như trên.

PHẦN VI - BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

Điều 26. Phạm vi bảo hiểm

VNI nhận bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới với mức trách nhiệm vượt quá Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều kiện bảo hiểm: VNI chỉ nhận bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới khi Chủ xe đã tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới còn hiệu lực tại VNI.

Điều khoản bảo hiểm: Áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới.

Điều 27. Nguyên tắc bồi thường

1. Bồi thường thiệt hại về người : VNI sẽ bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe Ô tô ban hành cùng Quy tắc bảo hiểm hoặc theo chi phí thực tế và tương ứng với mức độ lỗi (*) của Chủ xe/ Lái xe, cụ thể như sau :

- 1.1 Bồi thường theo Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người :

$$STBT = \frac{(\text{Tỷ lệ trả tiền} \times \text{MTN tự nguyện}) \times \text{Tỷ lệ lỗi}}{\text{lỗi}} \leq \begin{array}{l} \text{Số tiền vượt quá quyền} \\ \text{lợi thuộc MTN bắt} \\ \text{buộc mà chủ xe đã bồi} \\ \text{thường.} \end{array}$$

- 1.2 Bồi thường theo chi phí thực tế :

Chi phí thực tế bao gồm : Chi phí cấp cứu, chi phí viện phí, thuốc men, mất giảm thu nhập, trợ cấp bồi dưỡng, chi phí mai táng (trường hợp chết) v.v... nhưng trong mọi trường hợp không vượt quá tỷ lệ trả tiền quy định tại Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật về người trong bảo hiểm xe cơ giới và tương ứng với mức độ lỗi của Chủ xe/ Lái xe trong vụ tai nạn.

$$STBT = \text{Chi phí thực tế} \times \text{Tỷ lệ lỗi} \leq \begin{array}{l} \text{Số tiền vượt quá quyền} \\ \text{lợi thuộc MTN bắt} \\ \text{buộc mà chủ xe đã bồi} \\ \text{thường.} \end{array}$$

2. Bồi thường thiệt hại về tài sản : VNI sẽ bồi thường phần trách nhiệm tăng thêm nếu số tiền mà Chủ xe đã bồi thường cho bên thứ ba vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS về tài sản quy định của pháp luật hiện hành. Số tiền bồi thường được tính trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi (*) của Chủ xe/ Lái xe nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm đối với tài sản đã lựa chọn tham gia.

(*) Mức độ lỗi của Chủ xe/ Lái xe được xác định trên cơ sở hồ sơ của cơ quan chức năng có thẩm quyền và các tài liệu liên quan. VNI sẽ xem xét quyết định số tiền bồi thường trên cơ sở mức độ lỗi của Chủ xe/ Lái xe.

Điều 28. Mức trách nhiệm bảo hiểm

Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền mà Chủ xe/Bên mua bảo hiểm yêu cầu VNI bảo hiểm cho trách nhiệm dân sự của Chủ xe đối với người thứ ba vượt qua mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật hiện hành và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/GCNBH.